TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 266/2025/HS-PT
Ngày: 22-12-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Long
Ông Trần Đức Kiên

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lưu Thị Hưởng - Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: Ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 37/2025/TLPT-HS ngày 22/7/2025 đối với các bị cáo Lê H, Phạm Phú Hoàng D về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2025/HS-ST ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2025/QĐXXPT-HS ngày 24/11/2025.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

1. Họ và tên: Lê H (tên gọi khác: Lê Bá H), sinh ngày 23 tháng 12 năm 1970 tại tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: khu phố N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố N, phường T, tỉnh Đắk Lắk); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: nguyên Phó trưởng Phòng Nghiệp vụ 1 - Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy P (là đảng viên Đ1, đã bị khai trừ); con ông Lê C và con bà Hà Thị S; có vợ tên là Nguyễn Thị Bảo C1 và có 02 con, con lớn sinh năm 2003 và con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/3/2024, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Phạm Phú Hoàng D, sinh ngày 27 tháng 4 năm 1985 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: thôn L, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là thôn L, xã X, tỉnh Đắk Lắk); nơi ở: D P, tổ C, khu phố B, Phường C, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là D P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 09/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Phạm Phú T và con bà Đoàn Thị T1; có vợ tên là Nguyễn Ngô Hoàng Đ; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân:

Ngày 23/12/2008 bị Toà án nhân dân thị xã Sông Cầu xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm 06 tháng về tội "*Trộm cắp tài sản*";

Ngày 29/7/2013 bị Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 năm tù về tội "*Trộm cắp tài sản*".

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/3/2024, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho các bị cáo:*

Luật sư Nguyễn N thuộc Đoàn luật sư tỉnh P; địa chỉ: A H, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là A H, phường T, tỉnh Đắk Lắk): bào chữa cho bị cáo Lê H, vắng mặt.

Luật sư Nguyễn Thanh M thuộc Đoàn luật sư tỉnh P, địa chỉ: G Đ, Phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là G Đ, phường T, tỉnh Phú Yên): bào chữa cho bị cáo Phạm Phú Hoàng D, vắng mặt.

- Bị hại: Bà Lê Thị Xuân T2, sinh năm 2002; nơi cư trú: khu phố M, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố M, phường H, tỉnh Đắk Lắk) đang chấp hành án tại Trại giam Đ2, có mặt tại phiên toà.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Ngô Hoàng Đ, sinh năm 1986; nơi cư trú: D P, tổ C, khu phố B, Phường C, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là D P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

Ông Trần Quang L1, sinh năm 1978; nơi ĐKTT: Cảnh A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; nơi cư trú: 1 L, tổ A, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là 17/12/46 L, phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

Ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1981; nơi ĐKTT: C Y, Phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nơi ở hiện tại: A P, Phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là A P, phường T, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

Ông Nguyễn Đức T3, sinh năm 1994; nơi cư trú: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là thôn D, xã X, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 09/01/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử và xử phạt bị cáo Lê Thị Xuân T2 20 năm tù và bị cáo Phú Văn H1 (chồng bị cáo T2) tù chung thân về tội "*Mua bán trái phép chất ma túy*". Lê Thị Xuân T2 nhờ Nguyễn Đức T3 là bạn của T2 giúp T2 giảm án khi xét xử phúc thẩm. T3 nhờ Phạm Phú Hoàng D và Trần Văn L2, L2 nói có quen biết với Lê H là người có mối quan hệ quen biết với nhiều cán bộ ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nên có thể lo giảm án cho Thảo. Long điện thoại cho Hải hỏi về việc của T2, H nói có gì ra Phú Yên gặp trực tiếp. Ngày 20/01/2024, D, T3 và L2 ra Phú Yên gặp H nhờ lo giảm án cho T2, H đồng ý. Sau đó, D, T3 và L2 mời H đi ăn nhậu. Tối ngày 20/01/2024, do có mâu thuẫn với D nên T3 đón xe vào lại TP .. Ngày 21/01/2024, D và L2 tiếp tục mời H đi nhậu tại thị xã S, thị xã Đ. Ngày 22/01/2024, trước khi D về lại TP ., D có điện cho T2 nói số tiền ăn nhậu, đi lại ở Phú Yên trong mấy ngày qua là 15.000.000 đồng, sau Tết Nguyên đán 2024 sẽ cùng H ra Đà Nẵng gặp gỡ bạn của H để lo cho T2 với số tiền 40.000.000 đồng, D nói T2 chuyển cho D 55.000.000 đồng. Ngày 22/01/2024, T2 chuyển cho D số tiền 55.000.000 đồng, trong đó D giữ 20.000.000 đồng, còn L2 giữ 20.000.000 đồng để qua tết đi Đà Nẵng lo cho T2. Vì không muốn L2 tham gia nên D và H bàn bạc với nhau thống nhất nói T2 điện cho L2 nói ngoài Đà Nẵng không chịu giúp, bảo L2 trả số tiền 20.000.000 đồng lại cho T2. Sau khi L2 trả tiền, T2 chuyển lại số tiền này cho D, D nhận tiền và báo cho H biết.

Ngày 22/02/2024, D mua vé máy bay cho H vào TP . gặp D. Sáng ngày 23/02/2024, D và H đi máy bay ra Đà Nẵng. H hẹn gặp anh Nguyễn Chiến công T4 tại Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP Đà Nẵng ăn cơm trưa. Tại đây H có nói với anh C2 có đứa cháu trong gia đình tên Lê Thị Xuân T2 bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt 20 năm tù về tội "*Mua bán trái phép chất ma túy*", đang muốn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và đặt vấn đề nhờ anh C2 giúp đỡ T2 giảm nhẹ hình phạt khi xét xử phúc thẩm, anh C2 chưa nghiên cứu hồ sơ nên chưa đồng ý giúp, nhưng H nói với D là ngoài Đà Nẵng chịu giúp T2 giảm án từ 02-03 năm tù, bảo D điện thoại hẹn T2 vào thị xã N, tỉnh Khánh Hòa để nói chuyện. Khi về Phú Yên, D có báo cho H biết chi phí chuyến đi Đà Nẵng bị thâm hụt 10.000.000 đồng nên H có điện cho T2 bảo đưa thêm cho D 10.000.000 đồng.

Ngày 25/02/2024, H, D gặp T2 tại một quán cà phê thuộc thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. H nói ngoài Đà Nẵng chịu giúp T2 giảm án khi xét xử phúc thẩm nhưng cần phải làm Đơn bổ sung kháng cáo, H hướng dẫn T2 phải thành khẩn khai báo, nộp tiền thu lợi bất chính, tiền phạt và bảo T2 về chuẩn bị sẵn số tiền

500.000.000 đồng - 600.000.000 đồng để khi ngoài Đà Nẵng điện vào đồng ý giúp T2 giảm án, giảm bao nhiêu năm, cần bao nhiêu tiền thì H và D sẽ lấy tiền lo ngoài Đà Nẵng; đồng thời, H hứa hẹn sau khi xét xử phúc thẩm thì H sẽ xin cho T2 hoãn thi hành án, tới đợt đặc xá sẽ xin cho T2 được đặc xá không phải đi tù. Ngày 26/02/2024, H làm Đơn kháng cáo bổ sung đưa cho D để D đưa cho T2 ký gửi theo đường bưu điện đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. H bảo D lấy 600.000.000 đồng của T2 để cuối tuần đi Đà Nẵng, ngày 04/03/2024 D nhiều lần điện thoại cho T2 bảo T2 đưa cho D số tiền 600.000.000 đồng, nghi ngờ D, H lừa đảo nên ngày 05/03/2024, T2 đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P chủ động tố giác hành vi của D và H.

Trưa ngày 07/03/2024, T2 hẹn D đến quán C4 tại tòa nhà A thuộc khu phố T, Phường G, TP T, tỉnh Phú Yên để nhận số tiền 600.000.000 đồng thì bị Cơ quan Công an bắt quả tang.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2025/HSST ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk) đã quyết định:

Tuyên bố: các bị cáo Lê H, Phạm Phú Hoàng D phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Về hình phạt:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê H 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 08/3/2024).

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Phú Hoàng D 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 07/3/2024**)**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về bồi thường dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 26/6/2025, bị cáo Lê H kháng cáo kêu oan.

Ngày 27/6/2025, bị cáo Phạm Phú Hoàng D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Các bị cáo Lê H, Phạm Phú Hoàng D trình bày giữ nguyên kháng cáo và thống nhất xét xử vắng mặt Luật sư bào chữa.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: kháng cáo của bị cáo Lê H, Phạm Phú Hoàng D là trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

- Đối với kháng cáo của bị cáo Lê H: trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, bị cáo H không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, qua các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án như: File ghi âm do Lê Thị Xuân T2 giao nộp; lời khai, lời cung, lời đối chất của các bị cáo H, D, của người liên quan, nhân chứng trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện các nội dung được bị cáo công nhận như sau: ngày 20/01/2024, Trần Quang L1 là người đề cập nhờ bị cáo H xin giảm hình phạt cho Lê Thị Xuân T2. Bị cáo H nói T2 photo bản án sơ thẩm, cáo trạng để bị cáo xem. Trong thời gian này, bị cáo D có nói T2 chuyển cho D 55.000.000 đồng gồm 15.000.000 đồng là chi phí ăn nhậu tại Phú Yên và 40.000.000 đồng là để đi Đà Nẵng lo giảm hình phạt cho T2. Bị cáo H có nghe nói lại việc T2 chuyển 55.000.000 đồng để chi phí lo chạy giảm án cho T2 (lời khai này của bị cáo H phù hợp với lời khai của Trần Quang L1 tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/3/2024 - BL 393). Ngày 22/02/2024, bị cáo H được bị cáo D mua vé máy bay đi từ Phú Yên vào Thành phố H để ngày 23/4/2024 bị cáo H và bị cáo D từ Thành phố H đi Đà Nẵng gặp ông Nguyễn C2 là công chức công tác tại VKSND cấp cao tại Đà Nẵng để bị cáo H nhờ ông C2 giúp giảm hình phạt cho Lê Thị Xuân T2 khi xét xử phúc thẩm, tuy nhiên ông Nguyễn C2 không nhận lời (nội dung này các lời khai giữa bị cáo D, bị cáo H và người liên quan phù hợp nhau, phù hợp với các dữ liệu chứng cứ khác). Sau chuyến đi Đà Nẵng, bị cáo H có hỏi bị cáo D chi phí hết bao nhiêu. Khi nghe bị cáo D nói thâm hụt hết mười mấy triệu đồng thì chính bị cáo H bảo Lê Thị Xuân T2 chuyển tiền lại cho bị cáo D.

Ngày 25/02/2024, bị cáo H hẹn gặp Lê Thị Xuân T2 tại thị xã N, Khánh Hòa. Tại đây, bị cáo H đã trao đổi hứa hẹn lo cho Lê Thị Xuân T2 được giảm hình phạt, được hoãn thi hành án, được đặc xá và bảo T2 chuẩn bị 500.000.000 đồng - 600.000.000 đồng. Ngày 07/3/2024, khi bị cáo D nhận 600.000.000 đồng từ T2 thì bị Công an bắt quả tang.

Bị cáo Lê H không thừa nhận việc biết bị cáo D nhận 55.000.000 đồng trước đó và 600.000.000 đồng vào ngày 07/3/2024. Tuy nhiên, chính lời khai của bị cáo H tại phiên tòa sơ thẩm khi trả lời câu hỏi của KSV thì bị cáo có biết việc Lê Thị Xuân T2 chuyển tiền (55.000.000 đồng) cho bị cáo D. Sau khi đi Đà Nẵng về chính bị cáo H bảo T2 chuyển cho bị cáo D 10.000.000 đồng. Theo bị cáo D khai thì việc chạy giảm án cho Lê Thị Xuân T2 là do bị cáo Lê H chủ động chỉ đạo cho bị cáo D trong việc nhận tiền của T2, bị cáo D là cầu nối giữa bị cáo H với Lê Thị Xuân T2 (lời khai này của bị cáo Duy nhất Q từ quá trình điều tra đến

tại phiên tòa). Chính bị cáo H bảo bị cáo D tách L1 ra không cho tham gia dù L1 mới là người quen của bị cáo H.

Như vậy có sự việc bị cáo Lê H và bị cáo D nhận lời giúp giảm hình phạt cho Lê Thị Xuân T2 khi xét xử phúc thẩm, ban đầu các bị cáo nhận của chị T2 số tiền 55.000.000 đồng để ăn nhậu và 40.000.000 đồng để cùng nhau đi Đà Nẵng gặp, hỏi ông Nguyễn Chiến công T4 tại VKSND cấp cao tại Đà Nẵng là bạn của bị cáo H về việc giảm hình phạt cho Lê Thị Xuân T2. Ông C2 không nhận lời, không tư vấn nội dung gì. Nhưng sau đó bị cáo H đã đưa ra thông tin gian dối trong việc sẽ lo cho T2 được giảm án 02 - 03 năm tù, lo hoãn thi hành án, lo được đặc xá không phải đi tù, rồi bảo bị cáo D nhận 600.000.000 đồng của T2. Hành vi này của Lê H và Phạm Phú Hoàng D đủ yếu tố cấu thành tội phạm "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo tội danh trên là đúng người, đúng tội, không oan.

- Đối với kháng cáo của bị cáo Phạm Phú Hoàng D: trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình, công nhận Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là đúng pháp luật, bị cáo kháng cáo chỉ xin giảm hình phạt. Xét thấy, bị cáo bị xét xử theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS có mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường cho bị hại 55.000.000 đồng; riêng số tiền 600.000.000 đồng thì bị bắt quả tang trả lại cho bị hại nên hậu quả vật chất của vụ án đã được khắc phục; bị cáo được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, từ đó Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo mức hình phạt 07 năm tù (dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng và nằm ở đầu khung liền kề nhẹ hơn) là phù hợp. Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới. Ngoài ra, bản thân bị cáo có nhân thân xấu, từng 02 lần bị kết án về các tội xâm phạm sở hữu nên kháng cáo của bị cáo không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những lẽ trên, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật TTHS, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê H và bị cáo Phạm Phú Hoàng D; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2025/HS-ST ngày 16/6/2025 của TAND tỉnh Phú Yên (nay là TAND tỉnh Đắk Lắk).

Bị cáo Phạm Phú Hoàng Duy T5 tụng: kính mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Lê Hải T6 tụng: bản án sơ thẩm chưa giải quyết các ý kiến của tôi; chỉ có lời khai của bị cáo D là cho rằng tôi chỉ đạo D lấy hơn 500 triệu đồng của

chị T2, vì tôi không gặp D nên không có sự chỉ đạo đó, ngoài ra không có chứng cứ nào khác. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên vi phạm tố tụng về việc thu thập chứng cứ. Tôi, D, L1 không đi ăn nhậu, không đi Đà Nẵng. D là chủ mưu chạy án cho T2, D thực hiện độc lập, tôi không liên quan. Khoản 15 triệu đồng D tự lấy, tôi không liên quan và không liên quan khoản 40 triệu đồng. Như vậy, 55 triệu đồng là D tự lấy và tôi không liên quan. Ngoài ra, D một mình chiếm đoạt của T2 600 triệu đồng, không liên quan đến tôi. Do thiếu rèn luyện, tôi có làm Đơn kháng cáo bổ sung giúp T2, tôi có nói với T2 là có thể giảm 2 đến 3 năm tù nhưng phải thành khẩn, chỉ khi nào có thông tin giảm 2 đến 3 năm tù thì lấy số tiền tương ứng, nhưng tôi không có ý thức chiếm đoạt tiền của bị hại T2.

Lê Thị Xuân T2 trình bày: quá trình gặp các bị cáo D, H thì bị cáo H nói với tôi là cứ làm việc với bị cáo D.

Lời nói sau cùng:

Bị cáo Phạm Phú Hoàng Duy M1 Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Lê H thừa nhận có vi phạm pháp luật, rất ân hận. Xin Hội đồng xét xử rộng lượng bao dung, khách quan, công tâm. Xin khắc phục sai lầm.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26 và 27/6/2025 các bị cáo Lê H và Phạm Phú Hoàng D kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị cáo kêu oan của bị cáo Lê H:

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm bị cáo Lê H đều không thừa nhận hành vi phạm tội, cho rằng bản thân không cùng với bị cáo D chiếm đoạt số tiền 55.000.000 đồng của bị hại T2 và cũng không chỉ đạo D chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng.

Xét thấy:

Lời khai của bị cáo H không phù hợp với những tài liệu, chứng cứ đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án, cụ thể: lời khai của bị cáo Phạm Phú Hoàng D từ giai đoạn điều tra đến tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đều thống nhất thể hiện chi tiết về vai trò của bị cáo H trong toàn bộ quá trình thực hiện tội phạm như bị cáo Lê H là người đưa ra chủ trương, trực tiếp điện thoại, gặp gỡ và

yêu cầu bị hại T2 chuẩn bị số tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, đồng thời chính bị cáo Lê H là người đã soạn thảo Đơn kháng cáo bổ sung để tạo lòng tin cho bị hại. Lời khai này phù hợp với nhiều chứng cứ khách quan khác như: Biên bản bắt quả tang ngày 07/3/2024 khi D đang nhận tiền của bị hại T2 theo sự bàn bạc thống nhất với H; nội dung tin nhắn, cuộc gọi điện thoại giữa H và D, cũng như việc H cùng D nhiều lần gặp gỡ, trao đổi trực tiếp với T2 về cách thức "*chạy án*". Ngoài ra, trong quá trình điều tra, bị cáo H đã nộp số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, tuy bị hại không chấp nhận nhưng hành vi này của bị cáo H cho thấy bị cáo có liên quan trực tiếp đến khoản tiền chiếm đoạt trong vụ án.

Bị cáo Lê H cho rằng, bị cáo chỉ "*nhờ*" hoặc "*lợi dụng mối quan hệ*" mà không có ý thức chiếm đoạt tài sản của bị hại là không có cơ sở, bởi lẽ: mục đích xuyên suốt của bị cáo Lê H cùng với bị cáo D không phải nhằm giúp bị hại T2 kháng cáo theo đúng trình tự pháp luật, mà nhằm đưa ra những thông tin gian dối về việc có thể tác động đến người có thẩm quyền để hưởng lợi bất chính. Đây là bản chất của hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ngoài ra, tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo Lê H, Phạm Phú Hoàng D còn thể hiện tại: Đơn tố giác của bị hại Lê Thị Xuân T2 ngày 27/02/2024; các Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai đối với bị hại Lê Thị Xuân T2 và file ghi âm định dạng .mp3, file video định dạng .mp4 do bị hại cung cấp cho Cơ quan điều tra. Các Biên bản hỏi cung bị can đối với Lê H, Phạm Phú Hoàng D; các Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng là Nguyễn Ngô Hoàng Đ, Nguyễn Đỗ Mi S1, Lê Văn T7 mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P tiến hành tố tụng, thu thập đúng trình tự, hợp pháp, đúng pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bị cáo Lê Hải G vai trò chính, là người chủ mưu, khởi xướng, tích cực thực hiện tội phạm. Toà án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Lê H về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Lê H 08 (tám) năm tù là có căn cứ, thoả đáng.

[2.2] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Phú Hoàng D, Hội đồng xét xử thấy rằng: tại giai đoạn điều tra và xét xử sơ thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có thái độ hợp tác tích cực, gia đình có công với cách mạng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và đã được Toà án cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ cho bị cáo. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã áp dụng khoản 1

Điều 54 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 07 (bảy) năm tù là có căn cứ, thoả đáng. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không xuất trình được thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Phú Hoàng D.

[3] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và những nội dung được nhận định, phân tích tại các mục [1] và [2], Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê H, Phạm Phú Hoàng D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Lê H, Phạm Phú Hoàng D phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê H, bị cáo Phạm Phú Hoàng D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Tuyên bố các bị cáo Lê H, Phạm Phú Hoàng D phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

3. Về hình phạt:

3.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê H 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 08/3/2024).

3.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Phú Hoàng D 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 07/3/2024**)**.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Lê H, Phạm Phú Hoàng D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Trần Đức Kiên **Nguyễn Tấn Long** **Trần Quốc Cường**